

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 59
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 59



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

T.M. Ban Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 28/08/2017, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-01

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.761.625.338.704	3.852.488.603.422
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.738.675.716.107	757.110.607.148
111	1. Tiền		2.161.965.052.088	289.560.720.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		576.710.664.019	467.549.886.897
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.318.737.340.304	1.147.960.869.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	913.626.605.214	819.287.983.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	178.523.331.752	96.565.041.885
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.332.200.216	15.332.200.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	256.632.472.095	225.531.882.383
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.377.268.973)	(8.756.238.721)
140	III. Hàng tồn kho	10	1.629.634.764.310	1.860.733.367.610
141	1. Hàng tồn kho		1.633.133.044.798	1.864.231.648.098
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.498.280.488)	(3.498.280.488)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		74.577.517.983	86.683.759.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.562.266.408	5.993.925.817
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.636.936.753	74.868.746.458
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.378.314.822	5.821.086.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.403.308.489.069	6.086.006.322.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		195.281.438.933	203.186.993.698
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	195.281.438.933	203.186.993.698
220	II. Tài sản cố định		1.413.955.975.817	1.494.948.656.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.318.915.933.651	1.313.863.454.203
222	- Nguyên giá		2.744.945.870.174	2.669.013.447.967
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.426.029.936.523)	(1.355.149.993.764)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	11.090.970.977	10.836.238.810
225	- Nguyên giá		14.647.907.819	13.346.602.364
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.556.936.842)	(2.510.363.554)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	83.949.071.189	170.248.963.533
228	- Nguyên giá		100.694.973.061	187.685.879.003
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.745.901.872)	(17.436.915.470)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	2.072.453.615.335	2.087.624.657.675
231	- Nguyên giá		2.526.128.148.304	2.506.291.365.453
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(453.674.532.969)	(418.666.707.778)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.810.825.177.730	1.378.618.960.406
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.810.825.177.730	1.378.618.960.406
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	709.820.914.716	700.877.752.347
251	1. Đầu tư vào công ty con		524.035.156.726	525.862.113.226
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		316.093.827.337	309.333.227.337
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.362.682.344	3.362.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(133.753.051.691)	(137.762.570.560)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		200.971.366.538	220.749.301.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	200.971.366.538	220.749.301.916
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.164.933.827.773	9.938.494.926.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.175.207.881.993	6.106.341.791.102
310	I. Nợ ngắn hạn		2.545.328.821.005	2.472.293.805.565
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	452.512.069.191	511.186.179.438
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	147.213.063.152	274.930.410.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	85.689.610.387	114.098.729.058
314	4. Phải trả người lao động		39.917.465.757	45.561.715.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	871.634.088.573	629.814.694.282
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	113.826.473.725	61.451.854.725
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	320.628.127.386	267.057.936.986
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	332.466.653.114	363.465.033.516
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	124.591.137.066	179.463.318.493
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		56.850.132.654	25.263.932.654
330	II. Nợ dài hạn		3.629.879.060.988	3.634.047.985.537
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.949.847.526.638	2.872.588.810.676
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	42.249.220.968	22.440.801.655
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	463.005.195.917	581.505.071.087
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	127.673.093.559	104.972.897.863
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		47.104.023.906	52.540.404.256

M.S.D.N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.989.725.945.780	3.832.153.134.908
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	5.934.801.428.039	3.775.470.275.409
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.270.000.000.000	3.070.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.270.000.000.000	3.070.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		856.581.571.162	138.397.197.162
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.423.078.247	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		681.796.778.630	521.073.078.247
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		405.650.000.001	158.039.073.771
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		276.146.778.629	363.034.004.476
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		46.000.000.000	46.000.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		54.924.517.741	56.682.859.499
431	1. Nguồn kinh phí	27	4.982.400.000	5.282.400.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.942.117.741	51.400.459.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.164.933.827.773	9.938.494.926.010

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.879.771.949.604	1.544.799.429.382
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	2.097.340.773	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.877.674.608.831	1.544.799.429.382
11	4. Giá vốn hàng bán	30	1.367.114.539.995	1.191.848.727.546
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		510.560.068.836	352.950.701.836
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	38.355.077.755	36.744.673.143
22	7. Chi phí tài chính	32	11.443.932.860	18.785.643.728
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.898.637.299	18.904.725.458
25	8. Chi phí bán hàng	33	65.010.721.448	52.445.715.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	127.839.131.633	107.675.614.825
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		344.621.360.650	210.788.401.201
31	11. Thu nhập khác	35	14.024.685.821	11.541.998.434
32	12. Chi phí khác	36	18.708.064.201	19.423.687.002
40	13. Lợi nhuận khác		(4.683.378.380)	(7.881.688.568)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		339.937.982.270	202.906.712.633
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	63.791.203.640	36.502.379.992
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		276.146.778.630	166.404.332.641

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

P. Tổng Giám đốc



KHI TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		339.937.982.270	202.906.712.633
	2. Điều chỉnh cho các khoản		89.680.037.031	71.639.173.635
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		119.323.790.903	103.289.153.518
03	- Các khoản dự phòng		(5.619.589.819)	(30.066.412.431)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		292.552.974	356.309.223
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.215.354.326)	(35.844.602.133)
06	- Chi phí lãi vay		13.898.637.299	18.904.725.458
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	15.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		429.618.019.301	274.545.886.268
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(149.535.870.342)	48.627.263.738
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		471.095.109.389	151.905.469.507
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.837.858.860)	32.628.005.311
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.209.594.787	13.712.283.547
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.902.007.154)	(19.466.334.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.580.480.448)	(40.638.606.453)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		110.000.000	31.030.489.402
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.207.080.350)	(9.096.375.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		681.969.426.323	483.248.081.404
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(501.058.297.209)	(475.326.124.179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	128.909.091
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.743.043.500)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.239.872.879	300.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.874.886.883	36.050.849.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(467.686.580.947)	(438.846.365.941)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.918.184.374.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		406.755.206.311	601.708.860.828
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(555.756.912.954)	(693.834.893.028)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.847.789.859)	(1.225.219.905)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.430.000)	(243.798.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.767.297.447.498	(93.595.050.605)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.981.580.292.874	(49.193.335.142)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		757.110.607.148	528.606.364.525
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.183.915)	(243.056.140)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.738.675.716.107</u>	<u>479.169.973.243</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



KI/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.270.000.000.000 VND; tương đương 427.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng	Bình Dương	Đầu tư xây dựng dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng
Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân



Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

31117
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AAS
KIỂM-

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được



xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vôi; Phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 05 - 25 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 20 - 50 năm |

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Chi tiết xem Thuyết minh số 11).

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

01001
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
AAS
KIỂM TRA

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chiết khấu cho khách hàng, trích trước chi phí thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo

(kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.274.252.457	3.377.436.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.157.690.799.631	286.183.284.013
Các khoản tương đương tiền ^[1]	576.710.664.019	467.549.886.897
	2.738.675.716.107	757.110.607.148

^[1] Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 576.710.664.019 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	524.035.156.726		(130.939.247.664)	525.862.113.226
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000		-	21.420.000.000
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948		-	6.553.719.948
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500		(4.349.543.500)	4.349.543.500
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252		(20.100.425.719)	22.876.640.252
- Công ty CP Viglacera Đồng Anh ^[1]	3.895.380.000	6.868.170.000	-	3.895.380.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712		-	2.823.344.712
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	11.482.163.861		-	11.482.163.861
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000		(62.220.000.000)	62.220.000.000
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-		-	3.570.000.000
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312		(3.738.895.056)	5.246.606.312
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn ^[1]	66.748.800.000	219.555.000.000	-	66.748.800.000
- Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381		-	22.171.173.381
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	13.550.721.563		-	13.550.721.563
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436		-	7.447.460.436
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925		-	11.565.708.925
- Công ty CP Viglacera Hạ Long ^[1]	180.707.594.000	621.876.640.000	-	180.707.594.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	14.280.000.000		-	14.280.000.000
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000		(40.530.383.389)	62.200.000.000
- Công ty CP Vinafacade	2.753.256.336		-	2.753.256.336
- Công ty CP CHAO Viglacera	1.743.043.500		-	-
				(136.709.366.534)
				(539.891.795)
				-
				(4.349.543.500)
				(21.407.814.004)
				-
				5.022.990.000
				-
				-
				(62.220.000.000)
				(3.570.000.000)
				(4.053.668.797)
				-
				201.960.000.000
				-
				-
				-
				-
				-
				463.580.768.000
				-
				-
				(40.568.448.438)
				-
				-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết	316.093.827.337		309.333.227.337	
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000		286.821.000.000	
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn ^[1]	4.837.506.400	6.832.354.400	4.837.506.400	5.884.801.600
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I ^[1]	2.002.000.000	4.888.000.000	2.002.000.000	4.290.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320		6.789.858.320	
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617		3.482.862.617	
- Công ty CP Visaho	5.400.000.000		5.400.000.000	
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.760.600.000	(1.760.600.000)	-	
- Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	5.000.000.000		-	
Các khoản đầu tư khác	3.362.682.344		3.362.682.344	(1.053.204.026)
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929		1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242		1.184.497.242	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.202)
- Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(428.513.824)
	843.491.666.407		838.558.022.907	(137.762.570.560)
		(133.753.051.691)		

^[1] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân của cổ phiếu trên sàn HNX tại ngày 30/06/2017, riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh xác định giá trị hợp lý dựa trên giá giao dịch bình quân trên sàn UpCOM tại ngày 30/06/2017.

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,46%	97,46%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade ^[1]	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP CHAO Viglacera	Hà Nội	100,00%	51,00%	Dịch vụ du lịch, nhà hàng

^[1] Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vinafacade gồm: Tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 42,37% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu là 20,86%. Do đó, Công ty Cổ phần Vinafacade đang được trình bày là công ty con trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lý do thay đổi đầu tư vào Công ty con:

- Thực hiện Nghị quyết số 107/TCT-HĐQT ngày 23/12/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, ngày 20/02/2017, Tổng Công ty đã hoàn tất giao dịch bán 180.940 cổ phần (tương đương 26,72% số cổ phiếu có quyền biểu quyết) sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, giảm sở hữu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera còn: 176.060 cổ phần (tương đương 26% số cổ phiếu có quyền biểu quyết). Theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera đã trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày này.
- Thực hiện theo Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CHAO Viglacera với vốn điều lệ dự kiến là 68 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty chiếm 51%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	26,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Visaho	Hà Nội	36,00%	36,00%	Tư vấn quản lý
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	26%	26%	Xây dựng
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Hồ Chí Minh	33,33%	33,33%	Sản xuất kính nổi siêu trắng

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 78/TCT-HĐQT ngày 27/06/2017, Tổng Công ty góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với tổng số vốn điều lệ là 886 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 310,1 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2017, tổng số vốn thực góp của Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ là 15 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty đã góp được 5 tỷ VND.

Các giao dịch trọng yếu với Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết xem tại Thuyết minh số 43.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	Vĩnh Phúc	11,0%	11,0%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Cầu Xây	Hà Nội	6,0%	6,0%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	Hà Nội	10,0%	10,0%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	Hồ Chí Minh	2,9%	2,9%	Sản xuất và kinh doanh thủy tinh mỹ nghệ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nhóm khách hàng có số dư lớn		
- Phải thu khách hàng mua nhà	481.455.797.848	461.595.634.775
- Phải thu khách hàng thuê Khu công nghiệp, nhà xưởng	100.925.417.433	41.853.489.604
- Các khoản phải thu khách hàng khác	331.245.389.933	315.838.859.407
	913.626.605.214	819.287.983.786
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	239.678.966.713	198.488.740.438

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	34.031.861.633	-	27.737.741.983	-
- Công ty TNHH Nhà Thép PEB	8.251.800.000	-	-	-
- Công ty Samic Hồng Kông	7.837.618.760	-	-	-
- Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	6.214.453.800	-	-	-
- Các đối tượng khác	122.187.597.559	-	68.827.299.902	-
	178.523.331.752	-	96.565.041.885	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	42.713.780.050	-	30.479.348.284	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	448.756.747	(448.756.747)	448.756.747	-
	15.332.200.216	(448.756.747)	15.332.200.216	-

Đây là các khoản cho vay phát sinh tại Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera, mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, thời hạn cho vay là 12 tháng và tự động gia hạn nếu bên cho vay chưa có nhu cầu vốn, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa ^[1]	128.419.510.334	-	128.419.510.334	-
Ký cược, ký quỹ	4.709.829.650	-	1.551.782.680	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	44.045.063.500	-	44.819.283.169	-
Phải thu khác	79.458.068.611	(6.071.373.583)	50.741.306.200	(1.101.450.101)
- Lãi tiền gửi dự thu	406.947.471	-	237.807.329	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	385.500.000	-	-	-
- Phải thu về tương đã chi	518.896.798	-	485.931.755	-
- Thuế GTGT xe ô tô thuế tài chính	108.570.019	-	53.800.534	-
- Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	-	-	270.304.177	-
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	823.930.076	-	427.549.196	-
- Thuế Thu nhập cá nhân phải thu	575.675.789	-	1.085.106.023	-
- Phải thu về tiền thoái vốn tại Công ty CP Viglacera Đông Triều	660.000.000	-	27.430.472.879	-
- Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	3.000.000.000	-	330.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	53.360.100.266	-	3.000.000.000	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh ^[2]	6.543.902.682	-	-	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	5.000.000.000	(5.000.000.000)	6.001.767.860	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.071.373.583	(1.071.373.583)	5.000.000.000	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	7.003.171.927	-	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Các khoản phải thu khác	256.632.472.095	(6.071.373.583)	5.347.192.864	(30.076.518)
			225.531.882.383	(1.101.450.101)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.833.041.190	-	1.723.616.190	-
Phải thu khác	189.448.397.743	-	201.463.377.508	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^[3]	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuế đất	186.748.397.743	-	198.763.377.508	-
	195.281.438.933	-	203.186.993.698	-

^[1] Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

^[2] Đây là số tiền mà Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera phải thu Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh liên quan đến khối lượng Công trình Tỉnh lộ 286 tỉnh Bắc Ninh do Công ty thi công hộ. Đến thời điểm 30/06/2017, công trình đã hoàn thành và đang chờ Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh phê duyệt chi phí xây dựng.

^[3] Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	92.806.139.361	77.806.139.361	-	-
Công ty CP Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	-	1.502.903.936	-
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty CP Tân Xuyên	553.694.095	-	-	-
Các đối tượng khác	27.603.468.714	698.057.940	6.167.529.315	329.454.698
	123.881.466.274	78.504.197.301	9.085.693.419	329.454.698

Tại ngày 30/06/2017, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.

15 - C
TY
HÀ HỮU HẠ
EM TÔI
SC
EM - TP

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.673.550.199	-	5.544.432.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.030.756.474	(3.498.280.488)	92.431.258.211	(3.498.280.488)
Công cụ, dụng cụ	4.252.477.882	-	3.868.745.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.250.533.702.157	-	1.437.709.707.194	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	11.270.242.712	-	11.106.756.400	-
- Bất động sản, xây dựng	1.239.263.459.445	-	1.426.602.950.794	-
Thành phẩm	247.722.878.071	-	291.211.982.984	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	139.379.216.367	-	164.580.540.018	-
- Bất động sản, xây dựng	108.343.661.704	-	126.631.442.966	-
Hàng hoá	40.717.476.866	-	33.223.936.770	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	40.717.476.866	-	33.223.936.770	-
Hàng gửi đi bán	202.203.149	-	241.584.258	-
	1.633.133.044.798	(3.498.280.488)	1.864.231.648.098	(3.498.280.488)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	243.666.546	467.458.004
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.836.989.037	4.978.650.522
- Chi phí tiền bảo hiểm	-	16.039.364
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.481.610.825	531.777.927
	6.562.266.408	5.993.925.817
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.477.289.328	5.649.780.365
- Chi phí tiền thuê đất	17.720.820.813	17.974.536.447
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.069.458.055	1.316.312.032
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	126.881.333	161.485.333
- Chi phí cơ sở hạ tầng	-	629.698.690
- Giá trị tiềm năng phát triển ^[1]	161.905.892.260	173.434.167.260
- Giá trị thương hiệu ^[1]	1.774.631.536	15.125.281.316
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.664.559.519	3.271.773.887
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.231.833.694	3.186.266.586
	200.971.366.538	220.749.301.916

^[1] Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty là phương tiện vận tải với nguyên giá tại ngày 30/06/2017 là 14.647.907.819 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 3.556.936.842 VND trong đó giá trị khấu hao trong kỳ là: 1.046.573.288 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.703.197.307	115.436.993.899	187.685.879.003
- Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản (*)	-	-	(86.990.905.942)	(86.990.905.942)
Số dư cuối kỳ	68.545.687.797	3.703.197.307	28.446.087.957	100.694.973.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.484.902.495	3.166.146.226	7.785.866.749	17.436.915.470
- Khấu hao trong kỳ	257.765.988	48.163.654	8.285.909.472	8.591.839.114
- Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản (*)	-	-	(9.282.852.712)	(9.282.852.712)
Số dư cuối kỳ	6.742.668.483	3.214.309.880	6.788.923.509	16.745.901.872
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	62.060.785.302	537.051.081	107.651.127.150	170.248.963.533
Tại ngày cuối kỳ	61.803.019.314	488.887.427	21.657.164.448	83.949.071.189

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.267.340.590 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.694.350.962 VND.

(*) Trong kỳ, Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera kết chuyển chi phí đền bù (đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình trong năm 2016) tại các Khu công nghiệp: Đông Mai, Hải Yên và Yên Phong mở rộng sang Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang do các chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất mà Công ty phải nộp tại các tỉnh Quảng Ninh và Bắc Ninh.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.572.461.627.582	1.020.810.781.685	60.356.562.120	11.852.938.498	3.531.538.082	2.669.013.447.967
- Mua trong kỳ	-	1.630.386.000	122.100.000	161.575.000	185.800.000	2.099.861.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	73.094.732.747	798.379.641	-	-	-	73.893.112.388
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.551.181)	-	-	-	(60.551.181)
Số dư cuối kỳ	1.645.556.360.329	1.023.178.996.145	60.478.662.120	12.014.513.498	3.717.338.082	2.744.945.870.174
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	618.799.351.198	670.856.502.252	53.518.656.667	9.833.242.466	2.142.241.181	1.355.149.993.764
- Khấu hao trong kỳ	37.083.169.781	31.121.061.321	2.129.588.325	397.288.897	195.415.955	70.926.524.279
- Thanh lý, nhượng bán	-	(46.581.520)	-	-	-	(46.581.520)
Số dư cuối kỳ	655.882.520.979	701.930.982.053	55.648.244.992	10.230.531.363	2.337.657.136	1.426.029.936.523
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	953.662.276.384	349.954.279.433	6.837.905.453	2.019.696.032	1.389.296.901	1.313.863.454.203
Tại ngày cuối kỳ	989.673.839.350	321.248.014.092	4.830.417.128	1.783.982.135	1.379.680.946	1.318.915.933.651

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 552.047.196.731 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.910.188.120 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.170.553.647.168	1.335.737.718.285	2.506.291.365.453
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	44.961.633.850	-	44.961.633.850
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(25.124.850.999)	-	(25.124.850.999)
Số dư cuối kỳ	1.190.390.430.019	1.335.737.718.285	2.526.128.148.304
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	186.343.135.368	232.323.572.410	418.666.707.778
- Khấu hao trong kỳ	24.789.872.386	15.468.223.819	40.258.096.205
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(5.250.271.014)	-	(5.250.271.014)
Số dư cuối kỳ	205.882.736.740	247.791.796.229	453.674.532.969
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	984.210.511.800	1.103.414.145.875	2.087.624.657.675
Tại ngày cuối kỳ	984.507.693.279	1.087.945.922.056	2.072.453.615.335

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 510.984.126.693 VND.

TRÁCH
HÃNG
A.
DÂN KIẾ

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án kinh tiết kiệm năng lượng ^[1]	323.169.863.934	308.355.617.782
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng ^[2]	505.494.447.323	355.791.209.109
Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 1 ^[3]	318.474.970.552	361.582.240
Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Phú Hà ^[4]	189.362.258.564	52.511.492.277
Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	86.286.908.546	19.608.333.039
Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	85.390.197.820	58.975.194.215
Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^[5]	83.032.297.222	13.465.413.403
Dự án khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^[6]	56.423.048.681	-
Dự án nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân ^[7]	42.111.007.747	34.235.809.073
Dự án nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong 9,1ha và 9,8ha	41.951.978.394	38.647.158.355
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera ^[8]	31.338.563.638	32.292.175.336
Dự án Khu đô thị Yên Phong	13.661.727.087	39.074.833.112
Dự án Đầu tư Xây dựng hạ tầng Kỹ thuật Khu nhà Công nhân Khu công nghiệp Yên Phong	4.172.400.745	-
Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh Giai đoạn I + II	10.344.835.600	13.430.073.600
Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	3.519.730.818	50.000.000
Dự án khu chung cư và dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.594.795.951	2.481.159.575
Dự án khu nhà ở và dịch vụ cho cán bộ nhân viên Khu công nghiệp Yên Phong	2.458.399.564	-
Dự án trạm xử lý nước sạch 2000 m ³ ngày/đêm bổ sung - Khu công nghiệp Tiên Sơn	1.243.996.363	700.144.545
Dự án 671 Hoàng Hoa Thám	-	278.568.294.832
Dự án Trạm xử lý nước thải 15.000 m ³ Khu công nghiệp Yên Phong I	-	65.435.802.914
Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286	-	47.079.284.873
Dự án khu nhà ở và dịch vụ cán bộ Công nhân viên Yên Phong - Nhà OCC2	-	9.460.289.550
Các công trình khác	9.793.749.181	8.095.092.576
	1.810.825.177.730	1.378.618.960.406

^[1] Dự án Đầu tư Dây chuyền sản xuất Kinh tiết kiệm năng lượng có công suất: 2,3 triệu m²/năm tại mặt bằng hiện có của Tổng Công ty tại Khu Sản xuất Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng mức đầu tư: 480.486.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo QĐ số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (được phê duyệt của Thủ tướng chính Phủ số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015).

^[2] Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.908 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Sân nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành

Khu công nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến bắt đầu khai thác từ Quý 3/2017 và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

^[3] Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 1 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 354/TCT - HĐQT ngày 16/09/2016 do Tổng Công ty Viglacera - CTCP làm chủ đầu tư. Dự án có tổng diện tích là 300ha nằm trên địa phận các xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Giai đoạn 1 của dự án (88,6ha) nằm trong xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng theo chủ trương của UBND tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 515.129.329.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ quý IV/2016 đến quý III/2021.

^[4] Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha tại các Xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.587,88 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

^[5] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT ngày 13/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 160ha tại xã Đông Mai, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư 599,528 tỷ VND bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại.

^[6] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình có quy mô 446 ha thuộc địa bàn huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Giai đoạn I của dự án có quy mô diện tích 31,79 ha; tổng mức đầu tư trên 174 tỷ đồng; trong đó đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 26,6 ha; còn lại là đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cây xanh. Dự kiến tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng hoàn thành vào tháng 09/2017 và lấp đầy toàn bộ diện tích kinh doanh giai đoạn I trong năm 2018.

^[7] Dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân công suất: 750.000 sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 282/TCT-HĐQT ngày 22/07/2016 và Quyết định số 303/TCT-HĐQT ngày 26/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Tổng mức đầu tư: 486.811.874.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Nguồn vốn tự có (60%) và Vốn vay thương mại (40%). Dự án dự kiến hoàn thành bàn giao vào năm 2018.

^[8] Dự án đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera được thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 284,32 ha tại Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng mức đầu tư là 681,65 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào tháng 12/2020.



17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Khách hàng mua nhà trả trước	116.356.427.484	233.853.099.191
Người mua trả trước ngắn hạn khác	30.856.635.668	41.077.311.280
	<u>147.213.063.152</u>	<u>274.930.410.471</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty CP Dương Đông - Sài Gòn
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO
- Công ty CP Xây Dựng (Cotec)
- Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES
- Công ty CP Đầu tư Lạc Hồng
- Công ty CP Phúc Hưng
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656
- Công ty TNHH Bình Yên
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thương mại Bình Minh
- Mineral Resources Development Co., LTD
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&Q
- Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Tín Thành
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
21.772.241.018	21.772.241.018	21.772.241.018	21.210.775.925	21.210.775.925
13.469.556.986	13.469.556.986	13.469.556.986	14.826.087.426	14.826.087.426
13.378.295.123	13.378.295.123	13.378.295.123	13.370.695.348	13.370.695.348
11.292.900.000	11.292.900.000	11.292.900.000	23.193.000.000	23.193.000.000
8.371.216.804	8.371.216.804	8.371.216.804	8.518.216.804	8.518.216.804
8.284.198.608	8.284.198.608	8.284.198.608	3.339.331.024	3.339.331.024
4.610.868.699	4.610.868.699	4.610.868.699	4.610.868.699	4.610.868.699
4.406.350.553	4.406.350.553	4.406.350.553	7.647.350.553	7.647.350.553
3.267.765.000	3.267.765.000	3.267.765.000	4.067.765.000	4.067.765.000
1.716.345.220	1.716.345.220	1.716.345.220	1.766.099.427	1.766.099.427
976.862.689	976.862.689	976.862.689	4.544.862.689	4.544.862.689
-	-	-	5.137.361.750	5.137.361.750
360.965.468.491	360.965.468.491	360.965.468.491	398.953.764.793	398.953.764.793
452.512.069.191	452.512.069.191	452.512.069.191	511.186.179.438	511.186.179.438
18.305.202.478	18.305.202.478	18.305.202.478	28.772.990.418	28.772.990.418

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.168.399.803	6.703.399.240	54.108.230.755	51.985.609.445	9.603.563.005	13.261.183.752
Thuế xuất, nhập khẩu	44.358.732	-	719.536.011	658.756.315	-	16.420.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	28.978.215.916	64.206.131.148	39.580.480.448	47.923.163	53.481.866.616
Thuế thu nhập cá nhân	12.102.291	1.607.422.863	1.823.505.273	2.888.981.295	336.118.645	865.963.195
Thuế tài nguyên	-	565.952.906	2.039.994.432	1.718.462.622	-	887.484.716
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	65.728.374.844	(16.403.190.698)	42.567.098.940	-	6.758.085.206
Các loại thuế khác	211.545.453	533.426.501	1.718.459.029	1.779.623.538	175.952.611	436.669.150
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	214.757.398	9.981.936.788	127.309.008	127.309.008	214.757.398	9.981.936.788
	5.821.086.840	114.098.729.058	108.339.974.958	141.306.321.611	10.378.314.822	85.689.610.387

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	2.286.152.065	3.289.521.920
Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần	1.279.000.000	1.279.000.000
Tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp	11.391.814.550	11.362.240.268
Chi phí vận chuyển	4.044.133.572	193.500.000
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	769.159.925	2.282.228.526
Chi phí khoán, nghỉ phép của nhân viên, phúc lợi	2.483.052.956	984.276.310
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	7.041.064.879	7.006.587.606
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	9.778.816.356	11.289.580.278
Chi phí sử dụng hạ tầng các khu công nghiệp	277.487.609.333	-
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	548.939.682.858	576.504.437.550
Chi phí phải trả khác	6.133.602.079	15.623.321.824
	871.634.088.573	629.814.694.282

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	105.483.444.030	61.365.454.725
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	8.343.029.695	86.400.000
	113.826.473.725	61.451.854.725
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.949.847.526.638	2.872.588.810.676
	2.949.847.526.638	2.872.588.810.676

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.306.994.964	870.693.137
Bảo hiểm xã hội	2.921.510.034	494.793.940
Bảo hiểm y tế	359.299.488	153.345.266
Bảo hiểm thất nghiệp	191.431.836	65.215.661
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.276.122.472	7.173.692.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.572.768.592	258.300.196.382
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.534.838.822	4.572.268.822
- Tiền thù lao HĐQT, Ban kiểm soát phải trả	39.610.000	175.200.000
- Phải trả Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	1.388.564.000	1.388.564.000
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	83.505.286.857	80.628.654.424
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[1]	27.958.546.362	28.851.510.610
- Phí bảo trì	108.396.954.454	102.226.191.291
- Tiền đặt cọc của khách hàng mua nhà ở	4.447.570.128	4.897.570.128
- Tiền thuê đất KCN tạm thu	2.231.261.123	8.956.924.401
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thương mại Dịch vụ FICO ^[2]	9.084.620.275	9.884.620.275
- Phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Hải Yên ^[3]	24.977.235.000	10.047.884.429
- Phải trả, phải nộp khác	47.008.281.571	6.670.808.002
	320.628.127.386	267.057.936.986
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.249.220.968	22.440.801.655
	42.249.220.968	22.440.801.655

^[1] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

^[2] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO. Hiện tại, hai bên đang tiến hành các thủ tục để thanh lý hợp đồng này.

^[3] Đây là khoản phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh phần kinh phí đã được cấp ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Hải Yên.

HỒ TÀI
CÔNG
TÁCH NHÌN
TÁNG KÍ
AF
HOÀN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	170.937.429.546	170.937.429.546	320.189.532.240	360.250.542.348	130.876.419.438	130.876.419.438
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	192.527.603.970	192.527.603.970	95.960.815.739	86.898.186.033	201.590.233.676	201.590.233.676
	363.465.033.516	363.465.033.516	416.150.347.979	447.148.728.381	332.466.653.114	332.466.653.114
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	768.357.234.093	768.357.234.093	86.495.320.474	195.506.370.606	659.346.183.961	659.346.183.961
- Nợ thuế tài chính dài hạn	5.675.440.964	5.675.440.964	1.414.760.000	1.840.955.332	5.249.245.632	5.249.245.632
	774.032.675.057	774.032.675.057	87.910.080.474	197.347.325.938	664.595.429.593	664.595.429.593
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(192.527.603.970)	(192.527.603.970)	(95.960.815.739)	(86.898.186.033)	(201.590.233.676)	(201.590.233.676)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	581.505.071.087	581.505.071.087			463.005.195.917	463.005.195.917

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng và các tổ chức tài chính khác					
Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	130.876.419.438	170.937.429.546
-	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	6.999.582.950	16.085.310.049
				33.755.872.112	12.409.180.444
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thế chấp bằng tài sản	43.336.982.638	80.780.165.418
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thế chấp bằng tài sản	44.916.252.238	59.731.525.065
-	Vay cá nhân	VND	Tin chấp	1.867.729.500	1.931.248.570
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng thời kỳ	201.590.233.676	192.527.603.970
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thế chấp bằng tài sản	-	2.180.000.000
-	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Thế chấp bằng tài sản	168.851.409.596	160.540.988.465
-	Lãi vay nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Tài sản hình thành từ dự án	25.948.032.339	20.448.024.000
			Thế chấp bằng tài sản	2.157.139.832	4.314.279.664
-	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng thời kỳ	459.761.109	950.321.041
-	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng thời kỳ	1.293.890.800	1.213.990.800
-	Quỹ Bảo vệ môi trường	VND	Chứng thư bảo lãnh	2.880.000.000	2.880.000.000
				332.466.653.114	363.465.033.516

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	120 tháng	Thế chấp bằng tài sản	659.346.183.961	768.357.234.093
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Từ 36 tháng đến 84 tháng	Thế chấp bằng tài sản	368.428.842.919	15.278.131.790
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,6%	Thế chấp bằng tài sản	242.524.545.598	392.497.671.789
- Lãi vay nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Thế chấp bằng tài sản	36.032.795.444	226.753.237.124
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	VND	Không xác định	Tín chấp	760.000.000	760.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng thời kỳ	Thế chấp bằng tài sản	-	83.278.258.114
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%	Chứng tư bảo lãnh	11.600.000.000	11.600.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn					
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	VND	11,5%	Thế chấp bằng tài sản	5.249.245.632	5.675.440.964
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2018	Thế chấp bằng tài sản	3.533.599.809	3.469.235.209
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	VND	Theo từng thời kỳ	Thế chấp bằng tài sản	1.715.645.823	2.206.205.755
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Từ 36 tháng đến 60 tháng	Thế chấp bằng tài sản		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				664.595.429.593	774.032.675.057
				(201.590.233.676)	(192.527.603.970)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				463.005.195.917	581.505.071.087

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước quỹ tiền lương dự phòng	-	12.890.673.936
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	83.535.481.877	76.540.159.277
- Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ^[1]	41.055.655.189	90.032.485.280
	124.591.137.066	179.463.318.493
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[2]	125.000.000.000	100.000.000.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.673.093.559	4.972.897.863
	127.673.093.559	104.972.897.863

^[1] Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

^[2] Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

05 - C
3 TY
M HƯU
IEM T
ASC
IEM - T

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB [2]	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.645.000.000.000	18.687.162		270.155.118.593	67.000.000.000	2.982.173.805.755
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	166.404.332.641	-	166.404.332.641
Tăng khác	-	-	-	-	31.000.000.000	31.000.000.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	(105.800.000.000)	-	(105.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.044.614.000)	-	(9.044.614.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.645.000.000.000	18.687.162	-	321.714.837.234	98.000.000.000	3.064.733.524.396
Số dư đầu năm nay	3.070.000.000.000	138.397.197.162	-	521.073.078.247	46.000.000.000	3.775.470.275.409
Tăng vốn trong kỳ [1]	1.200.000.000.000	718.184.374.000	-	-	-	1.918.184.374.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	276.146.778.630	-	276.146.778.630
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	80.423.078.247	(80.423.078.247)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.000.000.000)	-	(35.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	4.270.000.000.000	856.581.571.162	80.423.078.247	681.796.778.630	46.000.000.000	5.934.801.428.039

[1] Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 28/TC-T- NQĐHCĐ ngày 09/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 về việc thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ Tổng Công ty từ 3.070 tỷ VND lên 4.270 tỷ VND, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán thành công 120.000.000 cổ phiếu rộng rãi ra công chúng theo hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đấu giá thành công bình quân là 16.175 đồng/ cổ phần.

[2] Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là nguồn vốn Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước đến thời điểm 30/06/2017 là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 46.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công trình này đã hoàn thành, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để quyết toán và bàn giao công trình hoàn thành cho Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 56/TCT-NQĐHCD ngày 25/04/2017, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		363.034.004.476
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10%	35.000.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	22%	80.423.078.247

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước ^[1]	2.419.852.620.000	56,67%	2.419.852.620.000	78,82%
Các cổ đông khác	1.850.147.380.000	43,33%	650.147.380.000	21,18%
Cộng	4.270.000.000.000	100%	3.070.000.000.000	100%

^[1] Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.270.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.200.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.270.000.000.000	2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	105.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	105.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	427.000.000	307.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	427.000.000	307.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	427.000.000	307.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	427.000.000	307.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	427.000.000	307.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	80.423.078.247	-
	80.423.078.247	-

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kính các loại tại Công ty Kính nổi Viglacera	2.387.549.287	719.656.650

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	2.999.372,38	765.678,42
EUR	1.340,45	987,98
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	65.274.569	65.274.569
Công ty TNHH Việt Hòa An	60.333.574	60.333.574
Cửa hàng Kinh Doanh số 1	86.827.322	86.827.322
Ông Bùi Văn Tính	32.200.000	32.200.000
Ông Trương Phước Nghĩa	43.600.600	43.600.600
Công ty TNHH MTV Dũng Tuấn	71.258.482	71.258.482
Các đối tượng khác	1.029.509.622	1.029.509.622

27. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.282.400.000	5.282.400.000
Chi sự nghiệp	(300.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	4.982.400.000	5.282.400.000

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.373.105.874.767	1.254.315.889.713
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	535.721.073.237	545.747.982.715
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	640.678.820.580	516.982.806.908
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	191.105.574.788	179.609.574.056
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	-	1.504.581.178
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.278.091.400	6.280.024.695
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	-	683.560.800
- Doanh thu bán hàng khác	4.322.314.762	3.507.359.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	450.172.669.116	232.485.400.909
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	272.524.732.053	83.554.195.903
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	165.635.806.296	134.743.748.495
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	6.864.160.712	6.922.081.000
- Dịch vụ khác	5.147.970.055	7.265.375.511
Doanh thu hợp đồng xây dựng	56.493.405.721	57.998.138.760
	1.879.771.949.604	1.544.799.429.382
Doanh thu đối với các bên liên quan	169.632.121.617	171.828.002.158
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)		

^[1] Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị;

^[2] Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.490.969.675	-
Giảm giá hàng bán	606.371.098	-
	2.097.340.773	-

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.044.060.209.768	989.424.734.807
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	471.211.678.700	453.930.321.980
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	404.315.034.419	368.438.564.450
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	164.237.078.255	155.171.305.729
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	-	1.243.934.091
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.037.593.988	5.605.928.300
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	-	683.560.800
- Giá vốn bán hàng khác	3.258.824.406	4.351.119.457
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	269.992.099.660	147.318.108.267
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	149.950.087.571	34.836.795.998
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	116.520.919.204	107.189.077.707
- Giá vốn dịch vụ khác	3.521.092.885	5.292.234.562
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	53.062.230.567	55.008.057.361
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	97.827.111
	1.367.114.539.995	1.191.848.727.546

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.456.820.025	4.794.483.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.772.503.962	30.924.734.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	89.298.603	864.264.865
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	36.455.165	121.404.574
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	39.786.117
	38.355.077.755	36.744.673.143

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.898.637.299	18.904.725.458
Chiết khấu thanh toán	-	4.652.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.170.372.123	729.610.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	329.008.139	477.713.797
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4.009.518.869)	(1.358.331.431)
Chi phí tài chính khác	55.434.168	27.272.727
	11.443.932.860	18.785.643.728

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.677.046.243	621.695.318
Chi phí nhân công	5.800.380.372	4.196.938.800
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68.768.318	377.339.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.614.126	223.440.378
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(35.497.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.084.839.700	24.221.817.317
Chi phí khác bằng tiền	11.511.188.165	11.034.295.013
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	13.752.884.524	11.805.686.645
	65.010.721.448	52.445.715.225

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.236.604.497	3.021.385.092
Chi phí nhân công	32.623.235.834	33.917.216.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	957.631.068	824.424.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.626.116.661	8.092.442.697
Thuế, phí và lệ phí	1.040.857.443	1.749.847.468
Chi phí dự phòng	36.621.030.252	2.334.684.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.105.011.256	12.184.166.115
Chi phí khác bằng tiền	37.628.644.622	30.551.447.579
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	15.000.000.000
	127.839.131.633	107.675.614.825

35. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	125.384.546
Thu từ phạt hợp đồng	-	597.762.689
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	7.001.550.604	5.862.727.326
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	5.715.622.733	4.706.801.927
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.183.176.207	-
Thu nhập khác	124.336.277	249.321.946
	14.024.685.821	11.541.998.434

36. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	6.564.726.063	4.976.527.068
Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác	6.096.501.928	404.283.202
Trích dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	9.981.936.788
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	5.266.858.631	3.970.105.705
Chi phí khác	779.977.579	90.834.239
	18.708.064.201	19.423.687.002

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	229.456.000.019	144.461.605.078
Các khoản điều chỉnh tăng	6.790.539.892	10.529.921.621
- Các khoản chi phí không được trừ	6.790.539.892	10.529.921.621
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.772.503.962)	(30.924.734.295)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(27.772.503.962)	(30.924.734.295)
Thu nhập chịu thuế TNDN	208.474.035.949	124.066.792.404
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	41.694.807.190	24.813.358.481
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	20.113.221.568	33.346.936.623
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.708.270.893)	(11.619.098.316)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	29.099.757.865	46.541.196.788
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	110.481.982.251	58.445.107.555
Thu nhập chịu thuế TNDN	110.481.982.251	58.445.107.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	22.096.396.450	11.689.021.511
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	414.927.508	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	8.695.071.185	6.827.269.199
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(6.872.209.555)	(29.019.508.137)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	24.334.185.588	(10.503.217.427)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	53.433.943.453	36.037.979.361

05 - C
KẾ TÍNH
KIỂM T
AAS
KIỂM

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.762.152.695	538.242.937.465
Chi phí nhân công	152.910.915.177	127.244.138.800
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.458.971.461	4.492.000.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.298.164.834	103.289.153.518
Thuế, phí và lệ phí	1.806.291.802	6.048.943.138
Chi phí dự phòng	67.354.466.434	34.154.884.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.925.169.351	285.732.351.360
Chi phí khác bằng tiền	68.412.293.488	87.723.305.615
	1.307.928.425.242	1.186.927.714.638

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.738.675.716.107	-	757.110.607.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.365.540.516.242	(44.928.512.226)	1.248.006.859.867
Các khoản cho vay	15.332.200.216	(448.756.747)	15.332.200.216
	4.119.548.432.565	(45.377.268.973)	2.020.449.667.231

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		795.471.849.031	944.970.104.603
Phải trả người bán, phải trả khác		815.389.417.545	800.684.918.079
Chi phí phải trả		871.634.088.573	629.814.694.282
	2.482.495.355.149	2.375.469.716.964	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.738.675.716.107	-	-	2.738.675.716.107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.125.330.565.083	195.281.438.933	-	1.320.612.004.016
Các khoản cho vay	14.883.443.469	-	-	14.883.443.469
Cộng	3.878.889.724.659	195.281.438.933	-	4.074.171.163.592
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	757.110.607.148	-	-	757.110.607.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.036.063.627.448	203.186.993.698	-	1.239.250.621.146
Các khoản cho vay	15.332.200.216	-	-	15.332.200.216
Cộng	1.808.506.434.812	203.186.993.698	-	2.011.693.428.510

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	332.466.653.114	463.005.195.917	-	795.471.849.031
Phải trả người bán, phải trả khác	773.140.196.577	42.249.220.968	-	815.389.417.545
Chi phí phải trả	871.634.088.573	-	-	871.634.088.573
	1.977.240.938.264	505.254.416.885	-	2.482.495.355.149
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	363.465.033.516	581.505.071.087	-	944.970.104.603
Phải trả người bán, phải trả khác	778.244.116.424	22.440.801.655	-	800.684.918.079
Chi phí phải trả	629.814.694.282	-	-	629.814.694.282
	1.771.523.844.222	603.945.872.742	-	2.375.469.716.964

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.301.305.455	1.575.921.885

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15/08/2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 102/TCT-HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền là 31/08/2017; Tỷ lệ chi trả cổ tức là 9,5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 950 VND).

Ngày 21/08/2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 107/TCT-HĐQT về phê duyệt phương án thoái vốn toàn bộ 176.060 cổ phần còn lại của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera bằng hình thức chào bán đầu giá công khai.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kinh, Sứ, Sen vôi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	1.030.375.017.307	829.687.054.595	17.612.536.929	1.877.674.608.831	-	1.877.674.608.831
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	790.744.916.042	568.552.112.674	7.817.511.279	1.367.114.539.995	-	1.367.114.539.995
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	239.630.101.265	261.134.941.921	9.795.025.650	510.560.068.836	-	510.560.068.836
Tổng chi phí mua tài sản cố định	474.923.111.742	26.013.085.467	122.100.000	501.058.297.209	-	501.058.297.209
Tài sản bộ phận	12.428.293.109.829	1.467.049.050.250	11.535.218.318	13.906.877.378.397	(2.451.764.465.340)	11.455.112.913.057
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	709.820.914.716
Tổng tài sản	12.428.293.109.829	1.467.049.050.250	11.535.218.318	13.906.877.378.397	(2.451.764.465.340)	12.164.933.827.773
Nợ phải trả của các bộ phận	7.294.819.334.849	1.322.281.214.334	9.871.798.154	8.626.972.347.337	(2.451.764.465.344)	6.175.207.881.993
Tổng nợ phải trả	7.294.819.334.849	1.322.281.214.334	9.871.798.154	8.626.972.347.337	(2.451.764.465.344)	6.175.207.881.993

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng		169.632.121.617	171.828.002.158
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	821.575.000	774.529.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	-	20.188.000
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	12.000.000	-
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	25.000.000	-
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	25.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	336.873.985	322.763.480
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	279.032.727	238.021.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	122.420.000	114.517.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	3.434.593.658	2.280.801.097
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	155.086.283.745	162.709.835.739
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	73.998.000	82.433.000
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	316.327.364	208.052.818
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	248.135.000	229.560.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	2.121.586.000	2.255.908.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	813.397.618	729.876.800
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	503.895.640	506.153.537
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	3.749.460.145	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	502.604.240	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	511.800.000	502.800.000
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	101.671.000	202.670.424
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	90.061.000	100.639.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	195.907.000	414.101.263
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	103.679.000	74.662.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	156.820.495	60.490.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		120.070.306.411	58.356.406.887
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	162.280.100	-
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	2.488.658.955	1.334.356.279
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	26.755.000	4.068.300.160
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	-	1.243.934.091
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	30.775.820.205	32.278.463.267
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	-	13.636.363
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	7.997.902.024	9.567.221.114
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	1.561.120.020	19.440.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	492.823.440	5.605.928.300
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	-	2.171.377.656
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	782.979.123	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	659.031.860	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	75.122.935.684	1.584.041.817
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	-	469.707.840
Cổ tức được chia		26.987.296.962	30.753.431.295
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	454.410.000	-
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	184.544.000	-
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	18.517.020.000	11.110.250.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	4.198.822.962	2.140.541.295
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	2.430.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	765.000.000	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	-	16.152.640.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	250.000.000	-
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	187.500.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		239.678.966.713	198.488.740.438
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	9.875.568.953	8.035.130.353
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	493.529.300	30.126.800
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.914.535.708	4.932.573.708
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	74.135.700	20.000.000
Công ty CP Viglacera Đồng Anh	Công ty con	1.198.921.400	1.155.936.400
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	6.888.945.607	6.315.514.862
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	33.195.449.059	24.518.292.940
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	108.374.112.618	111.763.155.460
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.920.501.453	2.633.790.853
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	7.613.761.279	3.217.141.557
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	33.876.748.740	21.306.970.665
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	3.321.731.700	710.950.000
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	765.000.000	-
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	-	30.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	-	151.000.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	710.071.482	383.508.696
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	9.136.715.853	8.631.516.922
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	959.541.280	868.147.700
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	3.189.672.015	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	1.590.922.471	1.169.529.042
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	584.194.362	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	714.152.962	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	546.365.200	-
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.167.151.804	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	11.570.350	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	3.963.035.056	2.615.454.480
Công ty TNHH MTV Viglacera Yên Phong	Công ty liên kết	592.632.361	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.713.780.050	30.479.348.284
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	567.498.500	1.077.884.100
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	4.806.014.842	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	2.520.949.201	1.663.722.201
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	787.455.874	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	34.031.861.633	27.737.741.983

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khác		5.031.662.419	6.603.000.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	30.000.000	-
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	1.662.419	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	-	1.603.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		15.332.200.216	15.332.200.216
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	14.883.443.469	14.883.443.469
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	448.756.747	448.756.747
Phải trả cho người bán ngắn hạn		18.305.202.478	28.772.990.418
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	9.775.035	9.775.035
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	-	19.465.604
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	2.044.516.405	2.033.846.904
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	338.161.048	359.336.048
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	37.174.146	37.174.146
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	1.240.846.757	1.321.357.941
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	2.049.377.766	1.926.739.037
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	1.080.417.366	1.028.171.271
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	1.446.913.542	5.765.755.607
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	5.822.672.249	7.190.039.449
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	45.143.773	6.745.856
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	1.974.525.116	2.270.793.605
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	468.446.798	6.587.843.085
Công ty TNHH MTV Thương mại Hạ Long	Công ty con	-	43.693.980
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	465.741.960	-
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	219.143.000	-
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	434.165.923	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	72.252.850	172.252.850
Công ty TNHH MTV Viglacera Yên Phong	Công ty liên kết	555.928.744	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.843.085.247
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	-	2.398.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	-	4.806.014.842
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	-	26.720.000
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	-	7.952.405

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.985.272.968	2.077.213.948

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn